

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		101,458,760,025	137,102,658,237
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,048,813,491	4,276,066,422
1. Tiền	111	V.01	2,048,813,491	4,276,066,422
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		56,702,156,937	75,775,340,076
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	65,760,862,057	84,488,617,636
2. Trả trước cho người bán	132		963,983,650	1,246,220,849
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		92,283,744	165,474,105
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-10,114,972,514	-10,124,972,514
IV. Hàng tồn kho	140		40,073,822,173	54,636,952,715
1. Hàng tồn kho	141	V.04	40,776,392,451	55,339,522,993
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-702,570,278	-702,570,278
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,633,967,424	2,414,299,024
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		214,003,132	409,987,781
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		595,513,189	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,824,451,103	2,004,311,243
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		83,134,027,917	83,621,541,386
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		78,776,604,047	82,435,592,669
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	57,051,144,918	60,429,920,166
- Nguyên giá	222		103,065,602,632	106,234,932,061
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-46,014,457,714	-45,805,011,895
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	20,890,090,368	21,132,528,296
- Nguyên giá	228		22,040,668,802	22,040,668,802
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-1,150,578,434	-908,140,506

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	835,368,761	873,144,207
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		0	
V. Tài sản dài hạn khác	260		4,357,423,870	1,185,948,717
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1,996,784,682	833,544,334
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	2,270,639,188	352,404,383
3. Tài sản dài hạn khác	268		90,000,000	
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		184,592,787,942	220,724,199,623
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		145,504,029,656	165,354,887,562
I. Nợ ngắn hạn	310		111,521,689,189	131,255,894,095
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	36,450,853,214	42,801,812,396
2. Phải trả người bán	312		67,574,624,450	82,519,071,868
3. Người mua trả tiền trước	313		967,849,739	1,430,548,487
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	2,241,919,373	1,843,847,007
5. Phải trả người lao động	315		1,043,527,707	2,268,301,497
6. Chi phí phải trả	316	V.17	24,545,454	431,583,431
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2,933,146,439	182,033,388
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		285,222,813	-221,303,979
II. Nợ dài hạn	330		33,982,340,467	34,098,993,467
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	33,974,000,000	33,974,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		8,340,467	124,993,467
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		39,088,758,286	55,369,312,061
I. Vốn chủ sở hữu	410		39,088,758,286	55,369,312,061
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	45,000,000,000	45,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,609,818,000	1,609,818,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			

6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			90,655,526
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,652,254,535	1,652,254,535
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		990,996,407	990,996,407
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-10,164,310,656	6,025,587,593
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		184,592,787,942	220,724,199,623
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		1,409,947,489	1,409,947,489
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Biên hòa, ngày 04 tháng 11 năm 2011

Người lập biểu

Kê toán trưởng

Tổng Giám đốc

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA
Địa chỉ: ĐƯỜNG 1A - KCN BIÊN HÒA 1 - ĐN
Tel: 0613836809 Fax: 0613836323

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý III năm tài chính 2011
Mẫu số B 02- DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này trước năm	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	28,339,457,981	71,916,025,445	133,577,136,414	185,807,538,339
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2,400,000	17,943,087	132,774,287	18,433,562
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		28,337,057,981	71,898,082,358	133,444,362,127	185,789,104,777
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	26,372,948,718	50,555,740,353	114,944,979,179	139,334,281,786
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		1,964,109,263	21,342,342,005	18,499,382,948	46,454,822,991
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	9,383,941	36,196,417	47,235,069	57,281,002
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3,125,949,995	3,160,355,851	11,452,936,259	8,715,410,707
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,801,923,910	2,866,438,192	9,494,399,726	7,814,091,225
8. Chi phí bán hàng	24		4,505,497,648	8,134,731,988	12,992,141,430	16,429,533,790
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,621,141,090	4,895,056,431	7,710,834,240	10,735,830,802
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		-8,279,095,529	5,188,394,152	-13,609,293,912	10,631,328,694
11. Thu nhập khác	31		1,535,593,938	62,200,143	1,682,433,716	204,528,120
12. Chi phí khác	32		60,000,000	10,399,252	155,685,265	157,648,375
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		1,475,593,938	51,800,891	1,526,748,451	46,879,745
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		-6,803,501,591	5,240,195,043	-12,082,545,461	10,678,208,439
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		875,434,803	0	2,673,400,459
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-956,549,537		-1,918,234,805	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		-5,846,952,054	4,364,760,240	-10,164,310,656	8,004,807,980
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					

Biên hòa, ngày 04 tháng 11 năm 2011

Người lập biểu

Kê toán trưởng

Tổng Giám đốc

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	53,969,528,562	169,842,266,073
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	-42,398,665,193	-141,960,826,516
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-3,456,219,562	-16,076,403,072
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-2,793,005,788	-7,545,702,851
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-300,610,419	-371,426,553
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2,083,808,932	15,800,500,026
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-4,735,202,526	-26,646,316,211
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2,369,634,006	-6,957,909,104
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	0	-3,000,000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	6,914,638	182,355,181
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6,409,034	36,104,961
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	13,323,672	215,460,142
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	37,208,547,041	103,117,389,264
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-39,251,212,648	-93,996,863,585
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-14,094,034
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-2,042,665,607	9,106,431,645
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	340,292,071	2,363,982,683
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,708,521,420	2,451,017,865
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-928,379
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	2,048,813,491	4,814,072,169

Biên hòa, ngày 04 tháng 11 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- | | |
|---------------------------|--------------------------------------|
| 1. Hình thức sở hữu vốn: | Cổ phần |
| 2. Lĩnh vực kinh doanh: | Sản xuất , thương mại |
| 3. Ngành nghề kinh doanh: | Trụ điện , cọc cừ , bê tông các loại |

II KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- | | |
|--|---|
| 1. Kỳ kế toán năm : | Bắt đầu từ ngày 01/01/2011 kết thúc vào ngày 31/12/2011 |
| 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: | Đồng Việt Nam |

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng : Theo QĐ số 15 /2006 /QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính
2. Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với Hệ thống Kế toán VN và Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng VN
3. Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ , tiền gửi ngân hàng , các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá ba tháng .

2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi .
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu .

3. Hàng tồn kho và dự phòng hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được . Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên . Giá trị hàng tồn kho bao gồm cộng với chi phí vận chuyển, chi phí thu mua....Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền .
- Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm giá trị (do giảm giá kém phẩm chất , lỗi thời) có thể xảy ra đối với vật tư , thành phẩm , hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị .

4. Tài sản cố định và khấu hao

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo nguyên giá , khấu hao và giá trị còn lại . Nguyên giá mua cộng chi phí vận chuyển , lắp đặt . Các chi phí mua sắm , nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì , sửa chữa được tính vào kết quả kinh doanh trong năm
- Khi tài sản được bán hay thanh lý , nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả HĐKD trong năm
- Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản như sau :

Nhà cửa , vật kiến trúc	7 - 30 năm
Máy móc thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 8 năm
Thiết bị , dụng cụ quản lý	4 - 10 năm

5. Chi phí lãi vay

Lãi vay phát sinh được tính vào chi phí tài chính trong kỳ .

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập vào cuối mỗi năm .
Mức trích lập bằng 3% trên Tổng quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội .

7. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ . Tại thời điểm cuối năm tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán . Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm

8. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi công ty đã giao hàng cho người mua, đã phát hành hóa đơn GTGT và được người mua chấp nhận thanh toán bất kể đã thu được tiền hay chưa .

9. Thuế

Thuế hiện hành

Thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho cơ quan thuế , sử dụng mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực đến cuối năm tài chính .

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày cuối năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng theo cơ sở kế toán .

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối quý	Số đầu năm
+ Tiền mặt	1,415,940,106	918,070,402
+ Tiền gửi ngân hàng	632,873,385	3,357,996,020
+ Tiền đang chuyển		
Cộng	2,048,813,491	4,276,066,422

2. Các khoản phải thu khác

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải thu khác	64,183,959	118,057,962
- Phải thu người lao động	28,099,785	47,416,143
Cộng	92,283,744	165,474,105

3. Hàng tồn kho

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối quý	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	13,490,595,256	25,828,893,505
- Công cụ, dụng cụ	348,444,417	331,751,630
- Chi phí SX, KD dở dang	480,490,573	2,653,263,128
- Thành phẩm	26,440,007,348	26,456,498,417
- Hàng hóa	16,854,857	69,116,313
- Hàng gửi đi bán		
Cộng	40,776,392,451	55,339,522,993

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp , cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả :

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

* Trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho

702,570,278

702,570,278

4. Tài sản ngắn hạn khác

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tạm ứng	1,730,972,270	1,839,421,710
- Ký quỹ	50,800,000	122,210,700
- Tài sản thiếu chờ xử lý	42,678,833	42,678,833
Cộng	1,824,451,103	2,004,311,243

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	595,513,189	
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà Nước		
+ Thuế thu nhập cá nhân		
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Cộng	595,513,189	0

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí xây dựng hồ lũng , nhà nghỉ (NM bê tông An Hòa)	835,368,761	873,144,207
Cộng	835,368,761	873,144,207

7. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối quý	Số đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2,270,639,188	352,404,383
Cộng	2,270,639,188	352,404,383

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho khoản lỗ tính thuế của công ty con chưa sử dụng trong kỳ .

8. Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị: đồng Việt Nam

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	28,358,499,696	57,284,264,764	19,592,881,786	999,285,815	106,234,932,061
- Mua trong 3 quý		219,140,636			219,140,636
- Đầu tư XDCB hoàn thành					0
- Tăng khác	415,348,935				415,348,935
- Chuyển sang BĐS đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán			3,803,819,000		3,803,819,000
- Giảm khác					0
Số dư cuối quý	28,773,848,631	57,503,405,400	15,789,062,786	999,285,815	103,065,602,632
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6,480,326,005	26,536,185,172	12,464,686,868	323,813,850	45,805,011,895
- Khấu hao trong 3 quý	826,143,556	2,125,383,937	991,689,435	70,047,891	4,013,264,819
- Chuyển sang BĐS đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán			3,803,819,000		3,803,819,000
- Giảm khác					0
Số dư cuối quý	7,306,469,561	28,661,569,109	9,652,557,303	393,861,741	46,014,457,714
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	21,878,173,691	30,748,079,592	7,128,194,918	675,471,965	60,429,920,166
- Tại ngày cuối quý	21,467,379,070	28,841,836,291	6,136,505,483	605,424,074	57,051,144,918

9. Tăng giảm TSCĐ vô hình

Đơn vị: đồng Việt Nam

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền quyền ph. hành	Nhãn hiệu HH, phần mềm	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	22,040,668,802				22,040,668,802
- Mua trong quý					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý	22,040,668,802				22,040,668,802
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	908,140,506				908,140,506
- Khấu hao trong 3 quý	242,437,928				242,437,928
Số dư cuối quý	1,150,578,434				1,150,578,434
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày đầu năm	21,132,528,296				21,132,528,296
- Tại ngày cuối quý	20,890,090,368				20,890,090,368

10. Vay và nợ ngắn hạn

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối quý	Số đầu năm
- Ngân hàng	32,665,853,214	28,881,942,396
- Huy động vốn cá nhân	3,785,000,000	3,983,870,000
- Vay dài hạn đến hạn trả		9,936,000,000
Cộng	36,450,853,214	42,801,812,396

Các khoản vay bao gồm :

a) Khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng TMCP ngoại thương VN - CN Biên Hòa theo hai hợp đồng tín dụng sau:

+ Hợp đồng tín dụng số 59/11/VCB - BH ngày 6/5/2011 với hạn mức 20 tỷ đồng (trong đó hạn mức cho vay là 18 tỷ đồng) với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là toàn bộ khoản phải thu của khách hàng theo BB định giá số 01/11/VCB-BH ngày 25/05/2011 là 3,9 tỷ đồng. Lãi suất cho vay trong hạn được xác định trên giấy nhận nợ theo thông báo lãi suất của ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn với lãi suất 17,2%/ năm. Thời hạn cho vay là 4 tháng

+ Hợp đồng tín dụng số 084/11/VCB-BH ngày 14/06/2011 với hạn mức 2 tỷ đồng với mục đích bổ sung vốn lưu động để thực hiện gói thầu cung cấp cọc đại trà cho dự án xây dựng Nhà máy nước thải Rạch Bà - TP.Vũng Tàu . Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là hợp đồng thực hiện cung cấp cọc đại trà cho dự án xây dựng Nhà máy nước thải Rạch Bà - TP.Vũng tàu . Lãi suất cho vay trong hạn được xác định trên giấy tờ nhận nợ theo thông báo lãi suất của ngân hàng từng thời điểm rút vốn với lãi suất 18%/ năm. Thời hạn cho vay là 6 tháng

b) Vay ngắn hạn ngân hàng VID PUBLIC _ Chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng vay số :CDG/FL/09/068 và BDG/LC/TR/RC/09/069 ngày 1/7/2009 với hạn mức 5 tỷ đồng , mục đích để nhập khẩu nguyên vật liệu , phụ liệu phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty . Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số BDG/LC/FL/2008/157 ngày 5/5/2008 . Lãi suất được xác định bằng lãi suất liên ngân hàng (hoặc lãi suất tiền gửi) kỳ hạn 6 tháng cộng 2,5% mỗi năm .Kỳ hạn của mỗi lần vay tối đa không quá 120 ngày kể từ ngày của tờ Hải quan của các khoản nhập khẩu đó . Thời hạn vay 7 năm .

c) Khoản vay vốn cá nhân được thực hiện theo các hợp đồng huy động vốn ký kết với từng cá nhân với thời hạn hoàn trả vốn theo yêu cầu của bên cho vay chậm nhất là 7 ngày tính từ ngày bên cho vay yêu cầu . Lãi suất tính bằng lãi suất cho vay tại thời điểm mà Ngân hàng Công ty giao dịch và tiền lãi được thanh toán mỗi 3 tháng .

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế GTGT	1,328,662,454	379,388,744
- Thuế XNK	737,271,714	22,726,086
- Thuế TNDN	175,985,205	1,407,619,279
- Thuế thu nhập cá nhân		34,112,898
Cộng	2,241,919,373	1,843,847,007

12. Chi phí phải trả

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền thuê VP - CN HCM T/8+9 năm 2011	24,545,454	66,818,181
- Tiền lãi vay T/12 -2010		73,857,997
- Thù lao cho HĐQT + BKS		100,000,000
- Cước điện thoại , tiền nước		29,841,028
- Tiền ăn trưa , ca 2 của CBCNV		103,246,000
- Chi phí hội nghị tổng kết		12,820,225
- Phí kiểm toán 2010		45,000,000
Cộng	24,545,454	431,583,431

13. Các khoản phải trả khác

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế TNCN phải trả CBCNV + NS năm 2010		22,473,465
- Thuế TNCN tạm thu của CBCNV 2011	14,720,631	
- Cổ tức năm 2008 + 2010 của các cổ đông	2,020,365,680	18,937,840
- Phí bảo lãnh THHĐ (KTX ĐHQG)	3,915,000	3,915,000
- KPCĐ + BHXH + BHYT + BHTN	506,884,405	126,255,927
- Cổ tức 2007 phải trả cho Liêm Chính	7,800,000	7,800,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	379,460,723	2,651,156
Cộng	2,933,146,439	182,033,388

14. Vay dài hạn

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vay dài hạn	43,910,000,000	43,910,000,000
- Trừ vay dài hạn đến hạn trả	9,936,000,000	9,936,000,000
- Số dư của tài khoản vay dài hạn	33,974,000,000	33,974,000,000

Vay dài hạn từ Ngân hàng VID PUBLIC - CN Bình Dương theo Hợp đồng vay số BDG/LC/FL/2008/157 ngày 5/5/2008 với hạn mức 52 tỷ đồng với mục đích để mua quyền sử dụng đất làm nhà máy , chi phí xây dựng nhà xưởng , văn phòng và mua máy móc thiết bị .Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số BDG/LC/FL/2008/157 ngày 5/5/2008 .

Lãi suất được xác định bằng lãi suất liên ngân hàng (hoặc lãi suất tiền gửi) kỳ hạn 6 tháng+ 2,5% mỗi năm . Thời gian ân hạn là 1 năm . Thời hạn trả nợ vay là 6 năm . Nợ gốc phải trả mỗi tháng là 723 triệu đồng bắt đầu từ tháng 5 năm 2009 .

Vay dài hạn ngân hàng VID PUBLIC _ Chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng vay số BDG/FL/09/068 và BDG/LC/TR/RC/09/069 ngày 1/7/2009 với hạn mức 5 tỷ đồng , mục đích để bổ sung mua quyền sử dụng đất làm nhà máy , chi phí xây dựng nhà xưởng , văn phòng và mua máy móc thiết bị .Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số BDG/LC/FL/2008/157 ngày 5/5/2008 . Lãi suất được xác định bằng lãi suất liên ngân hàng (hoặc lãi suất tiền gửi) kỳ hạn 6 tháng cộng 2,5% mỗi năm . Thời gian ân hạn là 1 năm .Thời gian trả nợ vay là 7 năm . Nợ gốc phải trả mỗi tháng là 98 triệu đồng bắt đầu từ tháng 7 năm 2009 .

15. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị: đồng Việt Nam

CỔ ĐÔNG	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn của cổ phần Nhà nước	17,181,820,000	17,181,820,000
- Vốn của các cổ đông khác	27,818,180,000	27,818,180,000
Cộng	45,000,000,000	45,000,000,000

Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng / cổ phiếu
 Số lượng cổ phiếu phổ thông :
 + Số lượng được phép phát hành : 4.500.000 cổ phiếu
 + Số lượng đã phát hành : 4.500.000 cổ phiếu

16. Lợi nhuận chưa phân phối và các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị: đồng Việt Nam

KHOẢN MỤC	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Quý K. thưởng Phúc lợi	Lợi nhuận chưa phân phối
Số đầu năm	1,652,254,535	990,996,407	-221,303,979	6,025,587,593
Chia cổ tức 2010				5,400,000,000
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận			625,587,593	625,587,593
Giảm quỹ			119,060,801	
Lợi nhuận trong quý				-10,164,310,656
Tăng quỹ				
Số cuối kỳ	1,652,254,535	990,996,407	285,222,813	-10,164,310,656

Quý khen thưởng phúc lợi giảm do chi các khoản thuộc về các hoạt động khen thưởng , phúc lợi

17. Doanh thu

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Quý III năm nay	Quý III năm trước
Doanh thu	28,339,457,981	71,916,025,445
+ Doanh thu bán hàng	26,546,565,200	67,520,018,643
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,792,892,781	4,396,006,802
Các khoản giảm trừ	2,400,000	17,943,087
+ Hàng bán bị trả lại		7,736,364
+ Giảm giá hàng bán	2,400,000	10,206,723
Doanh thu thuần	28,337,057,981	71,898,082,358
+ Doanh thu bán hàng	26,544,165,200	67,502,075,556
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,792,892,781	4,396,006,802

18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Quý III năm nay	Quý III năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	1,445,653,569	1,343,695,205
Chi phí vật liệu quản lý	239,789,025	230,112,868
Chi phí đồ dùng văn phòng	39,888,396	94,432,781
Chi phí khấu hao TSCĐ	94,031,372	83,574,548
Thuế phí và lệ phí	25,357,122	15,872,747
Chi phí dự phòng		2,120,886,073
Chi phí dịch vụ mua ngoài	328,463,644	286,464,388
Chi phí bằng tiền khác	447,957,962	720,017,821
Cộng	2,621,141,090	4,895,056,431

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Đơn vị: đồng Việt Nam

KHOẢN MỤC	Quý III năm nay	Quý III năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-6,803,501,591	5,240,195,043
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế		5,240,195,043
Thuế TNDN (25%)		25%
Thuế TNDN hiện hành		875,434,803

Công ty con được miễn thuế và giảm thuế TNDN như sau :

- + Hưởng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh, sau đó áp dụng thuế suất hiện hành cho các năm tiếp theo .
- + Miễn thuế TNDN trong 3 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế; giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo

20. Thông tin các bên liên quan

Tại ngày cuối quý 3 năm 2011, công nợ phải trả với các bên có liên quan như sau :

Đơn vị: đồng Việt Nam

Công ty có liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Công ty TNHH Một thành viên An Hòa - BCC	Công ty con	Mua cọc cừ	-6,393,693,153
Tổng Công ty Xây dựng số 1 - TNHH MTV		Mua xi măng, thép..	14,019,164,716

Tại ngày cuối quý 3 năm 2011, công nợ phải thu với các bên có liên quan như sau :

Đơn vị: đồng Việt Nam

Công ty có liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Công ty TNHH Một thành viên An Hòa - BCC	Công ty con	Bán cọc cừ	12,296,472,237
Tổng Công ty Xây dựng số 1 - TNHH MTV		Bán cọc cừ	1,902,575,168

Biên hòa, ngày 04 tháng 11 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1- TNHH MTV
CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

-----oO-----

Biên Hòa, ngày 03 tháng 11 năm 2011

Số : 112...../CV-BCC
(V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận
sau thuế so với cùng kỳ năm 2010)

KÍNH GỬI: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Theo số liệu báo cáo quyết toán tài chính hợp nhất quý 3/2011 của Công ty cổ phần bê tông Biên Hòa, doanh thu quý 3/ 2011 của Công ty giảm 253,77% so với quý 3/2010, lợi nhuận sau thuế là **-5,846** tỷ đồng giảm 133,95% so với cùng kỳ năm 2010 (lãi 4,364 tỷ đồng). Chênh lệch lợi nhuận nêu trên do các nguyên nhân sau:

1. Giá nguyên, nhiên vật liệu cấu thành sản phẩm tăng quá cao so với cùng kỳ 2010, trong khi giá bán sản phẩm tăng rất ít do phải chịu áp lực cạnh tranh. Giá vật tư, nguyên liệu đầu vào quý 3/2011 tăng so với cùng kỳ 2010. Cụ thể :

- Xi măng tăng bình quân : 29,52%
- Sắt, thép các loại tăng bình quân : 31,89%
- Nhiên liệu tăng bình quân : 44,15%
- Chi phí thuê ngoài (điện nước, VPP, sửa chữa...) tăng : 15%

2. Lãi suất vay Ngân hàng tăng bình quân 4% so với cùng kỳ năm 2010 (18% so 14%), do chính sách thắt chặt tín dụng phi sản xuất đã ảnh hưởng đến tiến độ thu tiền bán sản phẩm dẫn đến chậm thanh toán cho khách hàng và Công ty phải chịu thêm lãi trả chậm theo hợp đồng.

3. Công ty đã triển khai và thực hiện tốt công tác quản lý vật tư, thiết bị; tiết kiệm tối đa các chi phí quản lý, nâng cao công suất sản xuất của máy móc thiết bị nhưng vẫn chưa đủ bù đắp so với mức tăng chi phí đầu vào.

Nêu trên là những nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty CP bê tông Biên Hòa trong quý 3/ 2011.

Trân trọng kính chào .

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu VP Công ty

CÔNG TY CP BÊ TÔNG BIÊN HÒA



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Đình Thuận